

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;
Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giá ngày 10 tháng 12 năm 2025;
Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;
Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;
Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;
Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;
Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;
Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;
Căn cứ Nghị quyết số 399/NG-HĐND ngày 28 tháng 08 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý;
Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 399/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định cụ thể giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý;
Căn cứ Quyết định số 299/QĐ-SYT ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Sở Y tế về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với Phòng khám đa khoa thuộc Bệnh viện đa khoa Thủ Đức - Cơ sở Linh Xuân.
Căn cứ Quyết định số 1049/QĐ-SYT ngày 12 tháng 05 năm 2026 của Sở Y tế về việc bổ sung phê duyệt danh mục kỹ thuật đối với Phòng khám đa khoa thuộc Bệnh viện đa khoa Thủ Đức - Cơ sở Linh Xuân.

ĐVT: VNĐ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
I. KHÁM BỆNH					
1	Khám dịch vụ theo yêu cầu [PKDK]	Lần	-	-	100,000
2	PKDK Khám bệnh	Lần	36,500	36,500	100,000
3	PKDK Khám bệnh cấp cứu	Lần	36,500	36,500	100,000
4	PKDK Khám đông y	Lần	36,500	36,500	100,000
5	PKDK Khám mắt	Lần	36,500	36,500	100,000
6	PKDK Khám ngoại tổng quát	Lần	36,500	36,500	100,000
7	PKDK Khám nhi	Lần	36,500	36,500	100,000
8	PKDK Khám nội tổng quát	Lần	36,500	36,500	100,000
9	PKDK Khám phụ sản [thai]	Lần	36,500	36,500	100,000
10	PKDK Khám răng	Lần	36,500	36,500	100,000
11	PKDK Khám tai mũi họng	Lần	36,500	36,500	100,000
12	PKDK Khám nhi [yêu cầu]	Lần	36,500	36,500	100,000
13	PKDK Khám ngoại tổng quát [yêu	Lần	36,500	36,500	100,000
14	PKDK_Khám nội tổng quát [yêu cầu]	Lần	36,500	36,500	100,000
II. XÉT NGHIỆM					
1	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321,000	321,000	333,500
2	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	142,500	142,500	219,000
3	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	142,500	142,500	219,000
4	Dengue virus NS1Ag test nhanh[K.79037]	Lần	142,500	142,500	219,000
5	Điện di huyết sắc tố	Lần	381,000	381,000	498,000
6	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	30,200	30,200	55,000
7	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu][K.79037]	Lần	30,200	30,200	55,000
8	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	22,400	22,400	35,000
9	Định lượng Acid Uric [Máu][K.79037]	Lần	22,400	22,400	35,000
10	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	95,300	95,300	166,000
11	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	22,400	22,400	45,000
12	Định lượng Albumin [Máu][K.79037]	Lần	22,400	22,400	45,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
13	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Lần	78,500	78,500	80,000
14	Định lượng Axit Uric (niệu)	Lần	16,800	16,800	35,000
15	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu][K.79037]	Lần	89,700	89,700	166,000
16	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	89,700	89,700	166,000
17	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	22,400	22,400	25,000
18	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu][K.79037]	Lần	22,400	22,400	25,000
19	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	22,400	22,400	25,000
20	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu][K.79037]	Lần	22,400	22,400	25,000
21	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	Lần	156,200	156,200	240,000
22	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu] [K.79037]	Lần	156,200	156,200	240,000
23	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Lần	144,200	144,200	240,000
24	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu] [K.79037]	Lần	144,200	144,200	240,000
25	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	Lần			200,000
26	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu] [K.79037]	Lần			200,000
27	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	Lần	16,800	16,800	30,000
28	Định lượng Calci ion hóa [Máu][K.79037]	Lần	16,800	16,800	30,000
29	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Lần	13,400	13,400	32,000
30	Định lượng Calci toàn phần [Máu][K.79037]	Lần	13,400	13,400	32,000
31	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	89,700	89,700	170,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
32	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu][K.79037]	Lần	89,700	89,700	170,000
33	Định lượng Cortisol (máu)	Lần	95,300	95,300	160,000
34	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	22,400	22,400	28,000
35	Định lượng Creatinin (máu)[K.79037]	Lần	22,400	22,400	28,000
36	Định lượng Creatinin (niệu)	Lần	16,800	16,800	26,000
37	Định lượng Creatinin (niệu)[K.79037]	Lần	16,800	16,800	26,000
38	Định lượng CRP	Lần	56,100	56,100	70,000
39	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu][K.79037]	Lần	56,100	56,100	70,000
40	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	Lần			202,000
41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	28,000	28,000	30,000
42	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)[K.79037]	Lần	28,000	28,000	30,000
43	Định lượng D-Dimer	Lần	272,900	272,900	380,000
44	Định lượng Ferritin [Máu]	Lần	84,100	84,100	151,000
45	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động[K.79037]	Lần	110,300	110,300	113,000
46	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Lần	110,300	110,300	113,000
47	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động[K.79037]	Lần	110,300	110,300	113,000
48	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Lần	67,300	67,300	138,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
49	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu][K.79037]	Lần	67,300	67,300	138,000
50	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	67,300	67,300	138,000
51	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu][K.79037]	Lần	67,300	67,300	138,000
52	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	22,400	22,400	28,000
53	Định lượng Glucose [Máu][K.79037]	Lần	22,400	22,400	28,000
54	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	105,300	105,300	134,000
55	Định lượng HbA1c [Máu][K.79037]	Lần	105,300	105,300	134,000
56	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	28,000	28,000	40,000
57	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu][K.79037]	Lần	28,000	28,000	40,000
58	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	28,000	28,000	40,000
59	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu][K.79037]	Lần	28,000	28,000	40,000
60	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	Lần	44,800	44,800	80,000
61	Định lượng Mg [Máu]	Lần	33,600	33,600	45,000
62	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Lần	424,700	424,700	557,000
63	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Lần	414,700	414,700	465,000
64	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	22,400	22,400	50,000
65	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	95,300	95,300	183,000
66	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	89,700	89,700	179,000
67	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	Lần	39,200	39,200	60,000
68	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu] [K.79037]	Lần	39,200	39,200	60,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
69	Định lượng Sắt [Máu]	Lần	33,600	33,600	57,000
70	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	61,700	61,700	130,000
71	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu][K.79037]	Lần	61,700	61,700	130,000
72	Định lượng Transferin [Máu]	Lần	67,300	67,300	75,000
73	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	28,000	28,000	30,000
74	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu][K.79037]	Lần	28,000	28,000	30,000
75	Định lượng Troponin Ths [Máu]	Lần	78,500	78,500	160,000
76	Định lượng Urê (niệu)[K.79037]	Lần	16,800	16,800	30,000
77	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	22,400	22,400	32,000
78	Định lượng Urê máu [Máu][K.79037]	Lần	22,400	22,400	32,000
79	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	42,100	42,100	65,000
80	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)[K.79037]	Lần	42,100	42,100	65,000
81	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	33,500	33,500	57,000
82	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Lần	22,400	22,400	30,000
83	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu][K.79037]	Lần	22,400	22,400	30,000
84	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	22,400	22,400	25,000
85	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu][K.79037]	Lần	22,400	22,400	25,000
86	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	22,400	22,400	52,000
87	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	22,400	22,400	25,000
88	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu][K.79037]	Lần	22,400	22,400	25,000
89	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	20,000	20,000	35,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
90	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu][K.79037]	Lần	20,000	20,000	35,000
91	Đường máu mao mạch	Lần	16,000	16,000	46,300
92	Đường máu mao mạch [Ngoại trú]	Lần	16,000	16,000	23,000
93	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Lần			333,500
94	HBeAb test nhanh	Lần	65,200	65,200	70,000
95	HBeAb test nhanh[K.79037]	Lần	65,200	65,200	70,000
96	HBeAg test nhanh[K.79037]	Lần	65,200	65,200	70,000
97	HBsAb định lượng	Lần			181,000
98	HBsAb test nhanh	Lần	65,200	65,200	70,000
99	HBsAb test nhanh[K.79037]	Lần	65,200	65,200	70,000
100	HBsAg test nhanh	Lần	58,600	58,600	80,000
101	HBsAg test nhanh[K.79037]	Lần	58,600	58,600	80,000
102	HCV Ab test nhanh	Lần	58,600	58,600	70,000
103	HCV Ab test nhanh[K.79037]	Lần	58,600	58,600	70,000
104	HIV Ab test nhanh	Lần			174,000
105	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	24,800	24,800	40,000
106	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321,000	321,000	333,500
107	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321,000	321,000	333,500
108	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	28,600	28,600	45,000
109	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)[K.79037]	Lần	28,600	28,600	45,000
110	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	49,700	49,700	70,000
111	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)[K.79037]	Lần	49,700	49,700	70,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
112	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	43,500	43,500	55,000
113	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)[K.79037]	Lần	43,500	43,500	55,000
114	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Lần	18,600	18,600	55,000
115	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	68,400	68,400	105,000
116	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động[K.79037]	Lần	68,400	68,400	105,000
117	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công[K.79037]	Lần	59,500	59,500	87,000
118	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Lần	43,500	43,500	86,000
119	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động [K.79037]	Lần	43,500	43,500	86,000
120	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Lần	28,400	28,400	50,000
121	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	37,300	37,300	48,000
122	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	44,800	44,800	60,000
123	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Lần	158,500	158,500	426,000
III. CDHA, TDCN					
1	Chụp Xquang Blondeau [BLONDEAU - HIRTZ] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
2	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
3	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [bụng đứng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
4	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
5	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
6	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 [cột sống cổ cúi ngửa tối đa] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
7	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 [cột sống cổ cúi ngửa tối đa] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
8	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
9	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
10	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
11	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
12	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [1 phim] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
13	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng ngiên hoặc chếch [thẳng nghiêng] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
14	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng ngiên hoặc chếch [thẳng nghiêng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
15	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	-	-	120,000
16	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
17	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
18	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5- S1 thẳng nghiêng [1 phim] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
19	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
20	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
21	Chụp Xquang đại tràng [khung đại tràng có cản quang] [PKDK]	Lần	304,800	304,800	604,000
22	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
23	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
24	Chụp Xquang đường dò [PKDK]	Lần	446,800	446,800	449,650
25	Chụp Xquang hàm chéch một bên [phải] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
26	Chụp Xquang hàm chéch một bên [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
27	Chụp Xquang hàm chéch một bên [trái] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
28	Chụp Xquang hàm chéch một bên [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
29	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên [PKDK]	Lần	130,300	130,300	120,000
30	Chụp Xquang khớp gối thẳng, ngiên hoặc chéch [phải] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
31	Chụp Xquang khớp gối thẳng, ngiên hoặc chéch [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
32	Chụp Xquang khớp gối thẳng, ngiên hoặc chéch [trái] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
33	Chụp Xquang khớp gối thẳng, ngiên hoặc chéch [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
34	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, ngiên hoặc chéch [khuỷu tay phải chéch] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
35	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [khuỷu tay phải chếch] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
36	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [khuỷu tay trái chếch] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
37	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [khuỷu tay trái chếch] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
38	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
39	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
40	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
41	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
42	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [PKDK]	Lần	73,300	73,300	146,000
43	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	146,000
44	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch [1 phim] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
45	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch [phải] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
46	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
47	Chụp Xquang khớp vai thẳng [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
48	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
49	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng] [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
50	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng] [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
51	Chụp Xquang khung chậu thẳng [chéch] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
52	Chụp Xquang khung chậu thẳng [chéch] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
53	Chụp Xquang khung chậu thẳng [nghiêng] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
54	Chụp Xquang khung chậu thẳng [nghiêng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
55	Chụp Xquang khung chậu thẳng [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
56	Chụp Xquang khung chậu thẳng [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
57	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
58	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
59	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [tim phổi chéch phải (LAO)] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
60	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [tim phổi chéch phải (LAO)] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
61	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [tim phổi chéch trái (LAO)] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
62	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [tim phổi chéch trái (LAO)] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
63	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [tim phổi nghiêng] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
64	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [tim phổi nghiêng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
65	Chụp Xquang ngực thẳng [lồng ngực] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
66	Chụp Xquang ngực thẳng [tim phổi thẳng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	73,300	73,300	120,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
67	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
68	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
69	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [K.RHM]	Lần	23,700	23,700	62,000
70	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [thường]	Lần	16,100	16,100	-
71	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
72	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
73	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ Khớp háng phải (Chếch) kỹ thuật số CR) [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
74	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ Khớp háng phải (Nghiêng) kỹ thuật số CR) [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
75	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ Khớp háng phải (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
76	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ Khớp háng trái (Chếch) kỹ thuật số CR) [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
77	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ Khớp háng trái (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
78	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng [có uống thuốc cản quang] [PKDK]	Lần	264,800	264,800	363,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
79	Chụp Xquang thực quản dạ dày [PKDK]	Lần	264,800	264,800	394,000
80	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải chéch] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
81	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải chéch] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
82	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải thẳng nghiêng] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
83	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải thẳng nghiêng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
84	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái chéch] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
85	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái chéch] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
86	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái thẳng nghiêng] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
87	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái thẳng nghiêng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
88	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [phải chệch] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
89	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [phải chệch] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
90	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [phải thẳng nghiêng] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
91	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [phải thẳng nghiêng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
92	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [trái chệch] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
93	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [trái chệch] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
94	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [trái thẳng nghiêng] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
95	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [trái thẳng nghiêng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
96	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
97	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [phải] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
98	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
99	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [trái] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
100	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
101	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [phải] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
102	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
103	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [trái] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
104	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
105	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [phải] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
107	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [trái] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
108	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
109	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
110	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
111	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
112	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
113	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
114	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
115	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [trái] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
116	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
117	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
118	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
119	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo [phải] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
120	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
121	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo [trái] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
122	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
123	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [phải] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
124	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
125	Chụp Xquang xương đùi thẳng ngiên [trái] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
126	Chụp Xquang xương đùi thẳng ngiên [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
127	Chụp Xquang xương gót thẳng ngiên [phải] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
128	Chụp Xquang xương gót thẳng ngiên [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
129	Chụp Xquang xương gót thẳng ngiên [trái] [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
130	Chụp Xquang xương gót thẳng ngiên [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
131	Chụp Xquang xương ức thẳng, ngiên [PKDK]	Lần	73,300	73,300	120,000
132	Chụp Xquang xương ức thẳng, ngiên [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	73,300	120,000
133	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ [động mạch cảnh]	Lần	252,300	252,300	300,000
134	Điện tim thường	Lần	39,900	39,900	100,000
135	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	39,900	39,900	86,000
136	Siêu âm các tuyến nước bọt [PKDK]	Lần	58,600	58,600	150,000
137	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	58,600	58,600	150,000
138	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt [PKDK]	Lần	58,600	58,600	150,000
139	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	252,300	252,300	300,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
140	Siêu âm Doppler mạch máu [động mạch, tĩnh mạch chi trên]	Lần	252,300	252,300	300,000
141	Siêu âm Doppler tim [siêu âm tim màu]	Lần	252,300	252,300	300,000
142	Siêu âm doppler tuyến vú	Lần	89,300	89,300	150,000
143	Siêu âm hạch vùng cổ [PKDK]	Lần	58,600	58,600	150,000
144	Siêu âm ổ bụng [tổng quát]	Lần	58,600	58,600	109,900
145	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	58,600	58,600	-
146	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) [trắng đen]	Lần	58,600	58,600	150,000
147	Siêu âm tuyến giáp	Lần	58,600	58,600	109,900
148	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	58,600	58,600	109,900
149	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [PKDK]	Lần	58,600	58,600	150,000
150	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối [PKDK]	Lần	58,600	58,600	150,000
151	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu [Đo độ mờ da gáy tiền sản]	Lần	58,600	58,600	196,000
152	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu [PKDK]	Lần	58,600	58,600	150,000
153	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa [PKDK]	Lần	58,600	58,600	150,000
IV. PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT					
1	Băng ép vết thương	Lần	-	-	20,000
2	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	248,500	248,500	-
3	Cắt chỉ	Lần	40,300	40,300	90,000
4	Cắt chỉ khâu da [Nhi]	Lần	40,300	40,300	-
5	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Lần	40,300	40,300	-
6	Cầm máu mũi bằng Merocel [2 bên]	Lần	286,500	286,500	476,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
7	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	532,500	532,500	1,136,000
8	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	58,400	58,400	-
9	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn [Nhi]	Lần	58,400	58,400	-
10	Cùi đúc kim loại quý	Lần	-	-	2,500,000
11	Cùi đúc Titanium	Lần	-	-	2,500,000
12	Cứu	Lần	37,000	37,000	70,000
13	Cứu (Ngải cứu, túi chườm) (CP)	Lần	-	-	15,000
14	Cứu (Ngải cứu, túi chườm) (YC)	Lần	-	-	17,000
15	Cứu [LX]	Lần	37,000	37,000	70,000
16	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Lần	37,000	37,000	-
17	Cứu điều trị bí đái thể hàn [Nhi]	Lần	37,000	37,000	-
18	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn [Nhi]	Lần	37,000	37,000	-
19	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Lần	37,000	37,000	-
20	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Lần	37,000	37,000	-
21	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Lần	37,000	37,000	-
22	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn [Nhi]	Lần	37,000	37,000	-
23	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Lần	37,000	37,000	-
24	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn [Nhi]	Lần	37,000	37,000	-
25	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Lần	37,000	37,000	-
26	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn [Nhi]	Lần	37,000	37,000	-
27	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Lần	37,000	37,000	-
28	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Lần	37,000	37,000	-
29	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn [Nhi]	Lần	37,000	37,000	-
30	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn [Nhi]	Lần	37,000	37,000	-
31	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Lần	37,000	37,000	-
32	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn [Nhi]	Lần	37,000	37,000	-
33	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Lần	37,000	37,000	-

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
34	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	218,500	218,500	250,000
35	Chọc hút dịch vành tai	lần	64,300	64,300	162,000
36	Chốt cùi đúc kim loại	Lần	-	-	150,000
37	Chụp hợp kim Titanium cần sứ	Cái	-	-	2,500,000
38	Chụp hợp kim thường cần sứ	Cái	-	-	1,200,000
39	Chụp kim loại [Mão kim loại]	Lần	-	-	650,000
40	Chụp sứ toàn phần [Răng sứ Cercon]	Cái	-	-	4,000,000
41	Chụp sứ toàn phần [Răng sứ Zirconia]	Cái	-	-	3,500,000
42	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Lần	1,509,500	1,509,500	-
43	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	1,920,900	1,920,900	5,584,000
44	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	Lần	25,100	25,100	-
45	Đặt nội khí quản [bằng Bougie]	Lần	600,500	600,500	1,255,000
46	Đặt ống nội khí quản	Lần	600,500	600,500	620,000
47	Đặt ống thông dạ dày	Lần	101,800	101,800	255,400
48	Đặt ống thông dạ dày	Lần	101,800	101,800	150,000
49	Đặt ống thông dạ dày [Nhi]	Lần	101,800	101,800	-
50	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	101,800	101,800	241,000
51	Đặt sonde hậu môn [Nhi]	Lần	92,400	92,400	-
52	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	-	-	64,000
53	Đệm hàm nhựa thường	Lần	-	-	500,000
54	Điện châm (YC)	Lần	-	-	30,000
55	Điện châm (có kim dài) [LX]	Lần	85,300	85,300	-
56	Điện châm (CP)	Lần	-	-	15,000
57	Điện châm (Kim ngắn) [LX]	Lần	78,300	78,300	95,000
58	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	78,300	78,300	-
59	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	78,300	78,300	-
60	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Lần	78,300	78,300	-
61	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	78,300	78,300	-
62	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	78,300	78,300	-
63	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Lần	78,300	78,300	-

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
64	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	78,300	78,300	-
65	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Lần	78,300	78,300	-
66	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	78,300	78,300	-
67	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	78,300	78,300	-
68	Điều trị bằng các dòng điện xung [LX]	Lần	44,900	44,900	-
69	Điều trị bằng các dòng điện xung [Nhi] [LX]	Lần	44,900	44,900	-
70	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Lần	48,900	48,900	-
71	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc [LX]	Lần	48,900	48,900	60,000
72	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống [LX]	Lần	50,800	50,800	65,000
73	Điều trị bằng Parafin	lần	46,000	46,000	80,000
74	Điều trị bằng Parafin [LX]	Lần	46,000	46,000	80,000
75	Điều trị bằng siêu âm [LX]	Lần	48,700	48,700	60,000
76	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	40,900	40,900	50,000
77	Điều trị bằng tia hồng ngoại (CP)	Lần	40,900	40,900	-
78	Điều trị bằng tia hồng ngoại [LX]	Lần	40,900	40,900	-
79	Điều trị bằng tia hồng ngoại [Nhi] [LX]	Lần	40,900	40,900	-
80	Điều trị chườm ngải cứu	Lần	-	-	60,000
81	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Lần	112,500	112,500	272,000
82	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement [2 răng, K.RHM]	Lần	112,500	112,500	313,000
83	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement [4 răng, K.RHM]	Lần	112,500	112,500	313,000
84	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	280,500	280,500	-
85	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [3R]	Cái	280,500	280,500	496,000
86	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [Trám thẩm mỹ]	Cái	280,500	280,500	-

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
87	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [Xoang II,IV,K.RHM]	Lần	280,500	280,500	496,000
88	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	280,500	280,500	-
89	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Lần	280,500	280,500	-
90	Điều trị tủy lại [K.RHM]	Lần	987,500	987,500	1,654,000
91	Điều trị tủy răng sữa [1 chân,K.RHM]	Lần	296,100	296,100	681,000
92	Điều trị tủy răng sữa [1 chân]	Lần	296,100	296,100	302,550
93	Điều trị tủy răng sữa [2 chân,K.RHM]	Lần	415,500	415,500	882,000
94	Điều trị tủy răng sữa [Nhiều chân]	Cái	415,500	415,500	557,000
95	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [6,7 Hàm dưới K.RHM]	Lần	861,000	861,000	1,495,000
96	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [6,7 Hàm trên K.RHM]	Lần	991,000	991,000	1,625,000
97	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [Răng 1,2,3 K.RHM]	Lần	455,500	455,500	922,000
98	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [Răng 4,5 K.RHM]	Lần	631,000	631,000	1,215,000
99	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo [Hàm nhựa dẻo]	Lần	-	-	1,500,000
100	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường [Răng tháo lắp nhựa Mỹ]	Cái	-	-	400,000
101	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường [Răng tháo lắp nhựa thường]	Cái	-	-	200,000
102	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường [Răng tháo lắp sứ]	Cái	-	-	600,000
103	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường [Răng Mỹ]	Lần	-	-	5,600,000
104	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường [Răng VN]	Lần	-	-	2,800,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
105	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo	Lần	-	-	2,700,000
106	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường [Răng Mỹ]	Lần	-	-	2,000,000
107	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường [Răng VN]	Lần	-	-	1,000,000
108	Hàm khung kim loại	Lần	-	-	2,500,000
109	Hàm khung kim loại [Hàm khung bộ loại I]	Lần	-	-	1,500,000
110	Hàm khung kim loại [Hàm khung liên kết sứ]	Lần	-	-	2,000,000
111	Hào châm [LX]	Lần	76,300	76,300	80,000
112	Hào châm [Nhi] [LX]	Lần	76,300	76,300	-
113	Hoạt động trị liệu	Lần	-	-	15,000
114	Hoạt động trị liệu (CP)	Lần	-	-	15,000
115	Hoạt động trị liệu (YC)	Lần	-	-	25,000
116	Hút đờm hầu họng	Lần	14,100	14,100	70,000
117	Hút đờm hầu họng-05	Combo	14,100	14,100	70,000
118	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	14,100	14,100	60,000
119	Kéo nắn cột sống cổ [LX]	Lần	54,800	54,800	-
120	Kéo nắn cột sống cổ [Nhi] [LX]	Lần	54,800	54,800	-
121	Kéo nắn cột sống thắt lưng [LX]	Lần	54,800	54,800	-
122	Kéo nắn cột sống thắt lưng [Nhi] [LX]	Lần	54,800	54,800	-
123	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người [LX]	Lần	59,300	59,300	100,000
124	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Lần	33,400	33,400	60,000
125	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	-	-	100,000
126	Khâu da mi [Nhi]	Lần	897,100	897,100	1,500,000
127	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	Lần	194,700	194,700	702,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
128	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm]	Lần	289,500	289,500	944,000
129	Khí dung mũi họng	Lần	27,500	27,500	30,000
130	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	27,500	27,500	30,000
131	Khí dung thuốc cấp cứu [Nhi]	Lần	27,500	27,500	30,000
132	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	27,500	27,500	30,000
133	Làm thuốc tai	Lần	22,000	22,000	100,000
134	Làm thuốc tai [Không kê tiền thuốc] [Nhi]	Lần	22,000	22,000	33,000
135	Làm thuốc tai [Nhi]	Lần	22,000	22,000	100,000
136	Lấy calci kết mạc [lấy sạn vôi kết mạc]	Lần	40,900	40,900	125,200
137	Lấy cao răng [1 hàm]	Lần	92,500	92,500	150,000
138	Lấy cao răng [2 hàm]	Lần	159,100	159,100	270,000
139	Lấy dị vật hạ họng [Nhi]	Lần	43,100	43,100	-
140	Lấy dị vật họng miệng	Lần	43,100	43,100	117,000
141	Lấy dị vật kết mạc [nông một mắt]	Lần	71,500	71,500	141,600
142	Lấy dị vật tai [Nhi]	Lần	70,300	70,300	104,000
143	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	70,300	70,300	135,000
144	Mài chỉnh khớp cắn	Lần	-	-	50,000
145	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm [Máng nhai]	Lần	-	-	1,500,000
146	Nội soi họng [Nhi]	Lần	40,000	40,000	120,000
147	Nội soi mũi [Nhi]	Lần	40,000	40,000	120,000
148	Nội soi tai [Nhi]	Lần	40,000	40,000	120,000
149	Nội soi tai mũi họng	Lần	116,100	116,100	230,000
150	Nội soi tai mũi họng [Nội soi họng]	Lần	40,000	40,000	120,000
151	Nội soi tai mũi họng [Nội soi mũi]	Lần	40,000	40,000	120,000
152	Nội soi tai mũi họng [Nội soi tai]	Lần	40,000	40,000	120,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
153	Nhét bắc mũi sau	Lần	139,000	139,000	-
154	Nhét bắc mũi sau [Nhi]	Lần	139,000	139,000	-
155	Nhét bắc mũi trước	Lần	139,000	139,000	-
156	Nhét bắc mũi trước [Nhi]	Lần	139,000	139,000	-
157	Nhổ chân răng sữa	Lần	46,600	46,600	120,000
158	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	217,200	217,200	270,000
159	Nhổ chân răng vĩnh viễn [K.RHM]	Lần	217,200	217,200	890,000
160	Nhổ răng sữa	Lần	46,600	46,600	50,000
161	Nhổ răng sữa [K.RHM]	Lần	46,600	46,600	138,000
162	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	239,500	239,500	1,433,000
163	Nhổ răng vĩnh viễn [Cắt răng, K.RHM]	Lần	239,500	239,500	967,000
164	Nhổ răng vĩnh viễn [Cắt xương, K.RHM]	Lần	239,500	239,500	1,507,000
165	Nhổ răng vĩnh viễn [Chân răng, đơn giản]	Lần	239,500	239,500	757,000
166	Nhổ răng vĩnh viễn [Đơn giản]	Lần	239,500	239,500	907,000
167	Nhổ răng vĩnh viễn [Nhổ răng khó]	Lần	239,500	239,500	387,000
168	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	110,600	110,600	262,000
169	Ôn châm [có kim dài] [LX]	Lần	76,300	76,300	-
170	Ôn châm [kim ngắn] [LX]	Lần	83,300	83,300	114,000
171	Ôn châm [Nhi] [LX]	Lần	76,300	76,300	-
172	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Cái	369,500	369,500	-
173	Phục hồi cổ răng bằng Composite [3R]	Cái	369,500	369,500	772,000
174	Phục hồi cổ răng bằng Composite [5R]	Cái	369,500	369,500	772,000
175	Phục hồi cổ răng bằng Composite [7R]	Cái	369,500	369,500	772,000
176	Phục hồi cổ răng bằng Composite [K.RHM]	Lần	369,500	369,500	637,000
177	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Cái	-	-	361,500

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
178	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Lần	369,500	369,500	-
179	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau [Chốt trám]	Lần	-	-	150,000
180	Rạch áp xe mi	Lần	-	-	173,000
181	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	194,700	194,700	384,000
182	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	Lần	-	-	65,000
183	Siêu âm điều trị (YC)	Lần	-	-	15,000
184	Siêu âm điều trị (CP)	Lần	-	-	10,000
185	Siêu âm điều trị (Phụ thu)	Lần	-	-	20,000
186	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhịp	Lần	365,100	365,100	-
187	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	532,400	532,400	-
188	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt [Nông dưới 10 cm K.RHM]	Lần	-	-	1,200,000
189	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt [Nông dưới 5cm K.RHM]	Lần	-	-	750,000
190	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt [Sâu dưới 10 cm K.RHM]	Lần	-	-	1,550,000
191	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt [Sâu dưới 5 cm K.RHM]	Lần	-	-	970,000
192	Sửa hàm giả gãy [Gắn mào răng]	Lần	-	-	100,000
193	Sửa hàm giả gãy [Sửa hàm]	Lần	-	-	300,000
194	Sửa hàm giả gãy [Vá hàm]	Lần	-	-	300,000
195	Tập cho người thất ngôn [LX]	Lần	124,000	124,000	-
196	Tập do cứng khớp (CP)	Lần	-	-	30,000
197	Tập do cứng khớp (YC)	Lần	-	-	35,000
198	Tập do cứng khớp [LX]	Lần	56,200	56,200	-
199	Tập do liệt thần kinh trung ương	Lần	-	-	40,000
200	Tập do liệt thần kinh trung ương (CP)	Lần	-	-	35,000
201	Tập do liệt thần kinh trung ương (YC)	Lần	-	-	45,000
202	Tập điều hợp vận động [LX]	Lần	59,300	59,300	100,000
203	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động [LX]	Lần	59,300	59,300	100,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
204	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động [LX]	Lần	59,300	59,300	100,000
205	Tập tri giác và nhận thức [LX]	lần	51,400	51,400	-
206	Tập vận động có kháng trở [LX]	Lần	59,300	59,300	100,000
207	Tập vận động có trợ giúp [LX]	Lần	59,300	59,300	100,000
208	Tập vận động đoạn chi 30 phút [Nhi] [LX]	Lần	51,800	51,800	-
209	Tập vận động toàn thân 30 phút [Nhi] [LX]	Lần	59,300	59,300	-
210	Tập vận động thụ động [LX]	Lần	59,300	59,300	100,000
211	Tập với dụng cụ quay khớp vai [LX]	Lần	33,400	33,400	-
212	Tập với xe đạp tập	Lần	-	-	25,000
213	Tập với xe đạp tập [Nhi]	Lần	14,700	14,700	-
214	Tiêm (bắp/dưới da/tĩnh mạch)	Lần	15,100	15,100	46,000
215	Tiêm bắp thịt [Nhi]	Lần	15,100	15,100	-
216	Tiêm dưới da [Nhi]	Lần	15,100	15,100	-
217	Tiêm tĩnh mạch [Nhi]	Lần	15,100	15,100	-
218	Tiêm trong da [Nhi]	Lần	15,100	15,100	-
219	Tiểu phẫu áp xe phần mềm	Lần	-	-	200,000
220	Tiểu phẫu bọc bã	Lần	-	-	200,000
221	Tiểu phẫu bướu mỡ	Lần	-	-	200,000
222	Tiểu phẫu lấy dị vật	Lần	-	-	200,000
223	Tiểu phẫu mắt cá	Lần	-	-	150,000
224	Tháo cầu răng giả (1 răng)	Cái	-	-	300,000
225	Tháo chốt răng giả	Cái	-	-	350,000
226	Tháo chụp răng giả	Lần	-	-	300,000
227	Tháo chụp răng giả [Tháo mào]	Lần	-	-	100,000
228	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	262,900	262,900	307,000
229	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	262,900	262,900	297,000
230	Thay băng điều trị vết thương mạn tính [PKDK]	Lần	279,500	279,500	255,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
231	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài $\leq 15\text{cm}$ áp dụng người bệnh ngoại trú]	Lần	64,300	64,300	120,000
232	Thay băng vết mổ	Lần	121,400	121,400	189,000
233	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm (YC)	Lần	-	-	90,000
234	Thay băng, cắt chỉ [Nhi]	Lần	148,600	148,600	215,000
235	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Nhi]	Lần	40,300	40,300	90,000
236	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	Lần	64,300	64,300	130,000
237	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	Lần	64,300	64,300	145,000
238	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp [Thay móc]	Lần	-	-	300,000
239	Thông tiểu [Nhi]	Lần	101,800	101,800	241,000
240	Trám bít hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement	Lần	245,500	245,500	-
241	Trám bít hồ rãnh với Composite hóa trùng hợp	lần	245,500	245,500	312,000
242	Trám bít hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	lần	245,500	245,500	-
243	Truyền dịch thường quy [Theo yêu cầu]	Lần	-	-	200,000
244	Truyền tĩnh mạch [Nhi]	Lần	25,100	25,100	-
245	Xoa bóp áp lực hơi	Lần	32,900	32,900	50,000
246	Xoa bóp áp lực hơi [LX]	Lần	32,900	32,900	50,000
247	xoa bóp bấm huyệt (CP)	Lần	-	-	20,000
248	xoa bóp bấm huyệt (YC)	Lần	-	-	23,000
249	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	lần	39,000	39,000	75,000
250	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy [LX]	Lần	39,000	39,000	75,000
251	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay [LX]	Lần	76,000	76,000	120,000
252	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay [Toàn thân]	Lần	76,000	76,000	230,000
253	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	76,000	76,000	125,000
254	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	76,000	76,000	125,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
255	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	76,000	76,000	125,000
256	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	Lần	76,000	76,000	125,000
257	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	76,000	76,000	125,000
258	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	76,000	76,000	125,000
259	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	76,000	76,000	125,000
260	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Lần	76,000	76,000	-
261	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Lần	76,000	76,000	125,000
262	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Lần	76,000	76,000	-
263	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	76,000	76,000	125,000
264	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Lần	76,000	76,000	125,000
265	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Lần	76,000	76,000	-
266	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Lần	76,000	76,000	125,000
267	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	76,000	76,000	125,000
268	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	76,000	76,000	125,000
269	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	76,000	76,000	125,000
270	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	76,000	76,000	-
271	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Lần	76,000	76,000	125,000
272	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	Lần	76,000	76,000	-
273	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Lần	76,000	76,000	125,000
274	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	lần	76,000	76,000	125,000
275	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	76,000	76,000	-

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ BHYT CHI TRẢ	GIÁ THU PHÍ	GIÁ DỊCH VỤ
276	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	76,000	76,000	125,000
277	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Lần	76,000	76,000	125,000
278	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	76,000	76,000	125,000
279	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút) [Nhi] [LX]	Lần	51,300	51,300	-
280	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút) [Nhi] [LX]	Lần	64,900	64,900	-